

2) Các học sinh sẽ cần có sự nhiệt tình cũng như là kỹ năng giao tiếp tốt.

- enthusiasm (u) sự nhiệt tình

- communication skills: kỹ năng giao tiếp

3) Nhiều người trong số họ có thể đối mặt với nguy cơ bị mất việc mà không được thông báo trước, cũng như không nhận được trợ cấp thất nghiệp.

- mention (t) đề cập

- in advance: trước

- run a risk of: đối mặt với nguy cơ

- unemployment benefits (plural) trợ

- notice = announcement (c) thông báo

cấp thất nghiệp

3. Besides (bên cạnh đó), furthermore/moreover/in addition/additionally (thêm vào đó/hơn nữa)

Ex:

- I do not like to go shopping. **Besides**, I haven't got any money.

(Tôi không thích đi mua sắm. Bên cạnh đó tôi cũng không có tiền)

- They knew the painting was a forgery. **Moreover**, they knew who had painted it. (Họ biết rằng bức tranh là giả. Ngoài ra họ còn biết ai đã sơn nó)

- The whole report is badly written. **Moreover**, it is inaccurate.

(Toàn bộ cái báo cáo được viết rất tệ. Thêm nữa nó còn không chính xác)

Bài tập

1) Một chế độ ăn lành mạnh và việc tập thể dục đều đặn sẽ giúp bạn giảm cân. Hơn nữa, chúng có lợi cho sức khỏe thể chất và tinh thần của bạn.

- diet (c) chế độ ăn

- beneficial (adj) có lợi

- healthy (adj) lành mạnh

- physical (adj) thể chất

- regular (adj) đều đặn

- mental (adj) tinh thần

- weight (c/u) cân nặng

2) Đọc là một cách tốt để học từ vựng mới. Thêm nữa, nó có thể cải thiện khả năng đánh vần từ ngữ chính xác của bạn.

- ability to do sth: khả năng làm gì đó
 - exactly = correctly (adv) chính xác
 - spell (t) đánh vần
-
-

3) Tín ngưỡng mang lại cơ hội cho con người để suy ngẫm về sự tồn tại của họ. Thêm nữa, nó gắn kết nhiều người từ các nền văn hóa khác nhau lại với nhau dựa trên sự hữu nghị và hợp tác.

- religion (u) tín ngưỡng
 - based on: dựa trên
 - reflect on: suy ngẫm về
 - friendliness (u) sự hữu nghị
 - existence (u) sự tồn tại
 - cooperation (u) sự hợp tác
 - bring together: gắn kết
-
-

4) Tái chế là một cách hiệu quả để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, nó có thể giúp giảm chi phí vứt bỏ rác thải.

- recycling (u) sự tái chế
 - natural resources: tài nguyên thiên nhiên
 - effective (adj) hiệu quả
 - waste disposal (u) vứt bỏ rác
 - converse = preserve (t) bảo tồn
-
-

5) Chính phủ cần cân bằng những lợi ích kinh tế và việc bảo vệ môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, những quy định cụ thể về bảo tồn đa dạng sinh học nên được bao gồm vào hệ thống luật.

- balance (t) cân bằng
- biodiversity conservation (u) bảo tồn đa dạng sinh học
- specific (adj) cụ thể

- law system = legal system (c) hệ thống
thuật pháp

4. However/Nevertheless/yet/but (tuy nhiên, nhưng)

Ex:

- Sales are higher this quarter. **However**, expenses have increased as well.
(Doanh số tăng trong quý này. Tuy nhiên chi phí cũng tăng)
- His first response was to say no. **However**, he changed his mind later.
(Phản ứng đầu tiên của anh ta là nói không. Tuy nhiên anh ấy thay đổi ý kiến sau đó)
- Sales are higher this quarter, **but** expenses have increased as well.
- His first response was to say no, **yet** he changed his mind later.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Luận điểm này khá thuyết phục nhưng nó bỏ sót hoàn cảnh lịch sử trong đó nền giáo dục quốc gia vẫn còn lạc hậu.

- | | |
|--|--|
| - convincing (adj) persuasive: thuyết phục | - historical context (c) hoàn cảnh lịch sử |
| - overlook (t) bỏ sót | - backward (adj) lạc hậu |
-
-

2) Có một chiếc xe hơi có thể rất tiện lợi. Tuy nhiên bảo dưỡng nó rất tốn kém.

- service (t) bảo dưỡng
-
-